

Số: 455 /QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 08 tháng 7 năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc điều chỉnh, bổ sung danh mục dự án đầu tư Chương trình 135 giai đoạn 2016-2020 thuộc CTMTQG Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Công văn số 367/HĐND-TH ngày 01/7/2019 của Thường trực HĐND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung danh mục dự án đầu tư Chương trình 135 giai đoạn 2016-2020 thuộc CTMTQG Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020;

Xét đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 45/TTr-SKHĐT ngày 17/5/2019,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Điều chỉnh, bổ sung danh mục dự án đầu tư Chương trình 135 giai đoạn 2016-2020 thuộc Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 như sau:

- Điều chỉnh kế hoạch vốn 74 công trình;
- Không thực hiện 20 công trình;
- Bổ sung danh mục 23 công trình.

*(Chi tiết theo biểu đính kèm)*

**Điều 2.** Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Ban Dân tộc tỉnh; Kho Bạc nhà nước tỉnh; UBND các huyện: Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế, Hiệp Hòa; chủ đầu tư và các đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành. / *ly*

**Nơi nhận:** *ly*

- Như Điều 2;
- TT.Tỉnh ủy; TT. HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH<sub>(2)</sub>.

**Bản điện tử:**

- VP UBND tỉnh;
- + LĐVP; TKCT;
- + KT; ĐT-XD-TN&MT; KGVX.



Nguyễn Văn Linh

**TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CHƯƠNG TRÌNH 135 GIAI ĐOẠN 2016-2020 THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MÔC GIÀM NGHỀO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2016-2020 TỈNH BẮC GIANG**

*(Kèm theo Quyết định số 455 /QĐ-UBND ngày 08 /11/2019 của UBND tỉnh)*

*(Đơn vị tính: Triệu đồng)*

TT	TỔNG CỘNG	Tổng số công trình	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 được phê duyệt						Tổng mức đầu tư sau điều chỉnh	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 sau điều chỉnh					
				Tổng số	NSTW	NSDP		Vốn khác	Tổng số		NSTW	NSDP		Vốn khác		
						NS huyện	NS xã					NS huyện	NS xã			
*	Công trình điều chỉnh vốn	74	59,520.2	56,505.2	51,756.9	0.0	150.0	4,598.3	78,055.2	100,798.2	100,798.2	64,814.6	0.0	2,700.0	150.0	26,110.9
*	Công trình không thực hiện	20	15,010.7	14,624.9	12,057.7	0.0	1,422.0	1,145.2	0.0	0.0	0.0	13,020.3	0.0	2,550.0	0.0	7,122.7
*	Bổ sung danh mục công trình	23	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	22,743.0	22,743.0	22,743.0	0.0	0.0	0.0	0.0	7,122.7
-	Dự án không thực hiện theo cơ chế đặc thù	14	13,431.4	11,897.9	10,475.9	0.0	1,422.0	0.0	10,429.2	10,429.2	10,429.2	6,784.7	0.0	0.0	0.0	3,644.5
-	Dự án thực hiện theo cơ chế đặc thù	103	61,099.5	59,232.2	53,338.7	0.0	150.0	5,743.5	90,369.0	90,369.0	90,369.0	58,029.9	0.0	2,700.0	0.0	29,639.1
<b>I</b>	<b>HUYỆN SON ĐÔNG</b>	<b>41</b>	<b>24,102.6</b>	<b>23,507.7</b>	<b>23,305.2</b>	<b>0.0</b>	<b>0.0</b>	<b>202.5</b>	<b>38,269.4</b>	<b>38,269.4</b>	<b>38,269.4</b>	<b>24,305.2</b>	<b>0.0</b>	<b>700.0</b>	<b>0.0</b>	<b>13,264.2</b>
*	Công trình điều chỉnh vốn	24	18,145.8	17,551.2	17,410.7	0.0	0.0	140.5	26,669.4	26,669.4	26,669.4	17,693.1	0.0	0.0	0.0	8,976.3
*	Công trình không thực hiện	8	5,956.8	5,956.5	5,894.5	0.0	0.0	62.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
*	Bổ sung danh mục công trình	9	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	11,600.0	11,600.0	11,600.0	6,612.1	0.0	700.0	0.0	4,287.9
-	Dự án không thực hiện theo cơ chế đặc thù	7	6,113.3	5,518.7	5,518.7	0.0	0.0	0.0	7,232.4	7,232.4	7,232.4	4,490.5	0.0	0.0	0.0	2,741.9
-	Dự án thực hiện theo cơ chế đặc thù	34	17,989.3	17,989.0	17,786.5	0.0	0.0	202.5	31,037.0	31,037.0	31,037.0	19,814.7	0.0	700.0	0.0	10,522.3
<b>II</b>	<b>HUYỆN LỘC NGÂN</b>	<b>17</b>	<b>17,138.2</b>	<b>15,361.2</b>	<b>14,701.2</b>	<b>0.0</b>	<b>150.0</b>	<b>510.0</b>	<b>24,377.0</b>	<b>24,377.0</b>	<b>24,377.0</b>	<b>14,701.2</b>	<b>0.0</b>	<b>150.0</b>	<b>0.0</b>	<b>9,525.8</b>
*	Công trình điều chỉnh vốn	15	16,464.8	14,687.8	14,089.0	0.0	150.0	448.8	23,627.0	23,627.0	23,627.0	14,089.0	0.0	150.0	0.0	9,388.0
*	Công trình không thực hiện	1	673.4	673.4	612.2	0.0	0.0	61.2	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
*	Bổ sung danh mục công trình	1	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	750.0	750.0	750.0	612.2	0.0	0.0	0.0	137.8
-	Dự án không thực hiện theo cơ chế đặc thù	1	880.0	800.0	800.0	0.0	0.0	0.0	880.0	880.0	880.0	300.0	0.0	0.0	0.0	580.0
-	Dự án thực hiện theo cơ chế đặc thù	16	16,258.2	14,561.2	13,901.2	0.0	150.0	510.0	23,497.0	23,497.0	23,497.0	14,401.2	0.0	150.0	0.0	8,945.8

III	<b>HUYỆN LỤC NAM</b>	22	8,310.0	8,310.0	7,559.0	0.0	0.0	751.0	11,550.0	11,550.0	7,559.0	0.0	0.0	3,991.0
*	Công trình đầu tư	13	6,682.0	6,682.0	6,078.0	0.0	0.0	604.0	9,399.0	9,399.0	6,273.0	0.0	0.0	3,126.0
*	Công trình công tác hiện	5	1,628.0	1,628.0	1,481.0	0.0	0.0	147.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
*	Bổ sung danh mục công trình	4	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	2,151.0	2,151.0	1,286.0	0.0	0.0	865.0
-	Dự án thực hiện theo cơ chế đặc thù	22	8,310.0	8,310.0	7,559.0	0.0	0.0	751.0	11,550.0	11,550.0	7,559.0	0.0	0.0	3,991.0
VI	<b>HUYỆN VĂN THẾ</b>	22	12,099.0	11,530.2	10,780.2	0.0	0.0	750.0	14,143.2	14,143.2	10,780.2	0.0	0.0	3,363.0
*	Công trình đầu tư chính vốn	17	11,390.0	10,821.2	10,121.2	0.0	0.0	700.0	13,443.2	13,443.2	10,379.2	0.0	0.0	3,064.0
*	Công trình không thực hiện	3	709.0	709.0	659.0	0.0	0.0	50.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
*	Bổ sung danh mục công trình	2	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	700.0	700.0	401.0	0.0	0.0	299.0
-	Dự án không thực hiện theo cơ chế đặc thù	3	1,667.0	1,268.2	1,268.2	0.0	0.0	0.0	1,496.2	1,496.2	1,496.2	0.0	0.0	0.0
-	Dự án thực hiện theo cơ chế đặc thù	19	10,432.0	10,262.0	9,512.0	0.0	0.0	750.0	12,647.0	12,647.0	9,284.0	0.0	0.0	3,363.0
V	<b>HUYỆN HIỆP HÒA</b>	15	12,881.1	12,421.0	7,469.0	0.0	1,422.0	3,530.0	12,458.6	12,458.6	7,469.0	0.0	1,850.0	3,139.6
*	Công trình đầu tư chính vốn	5	6,837.6	6,763.0	4,058.0	0.0	0.0	2,705.0	4,916.6	4,916.6	3,360.0	0.0	0.0	1,556.6
*	Công trình không thực hiện	3	6,043.5	5,658.0	3,411.0	0.0	1,422.0	825.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
*	Bổ sung danh mục công trình	7	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	7,542.0	7,542.0	4,109.0	0.0	1,850.0	1,583.0
-	Dự án không thực hiện theo cơ chế đặc thù	3	4,771.1	4,311.0	2,889.0	0.0	1,422.0	0.0	820.6	820.6	498.0	0.0	0.0	322.6
-	Dự án thực hiện theo cơ chế đặc thù	12	8,110.0	8,110.0	4,580.0	0.0	0.0	3,530.0	11,638.0	11,638.0	6,971.0	0.0	1,850.0	2,817.0

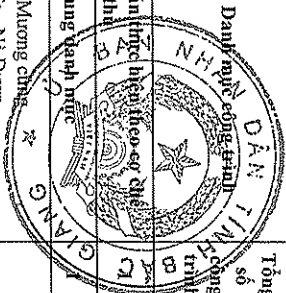
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CHƯƠNG TRÌNH 135 GIAI ĐOẠN 2016-2020 THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số 455/QĐ-UBND ngày 08/7/2019 của UBND tỉnh)

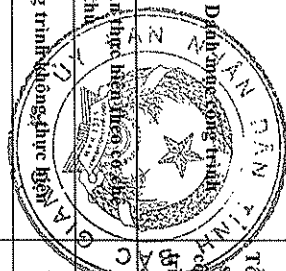
(Đơn vị tính: Triệu đồng)



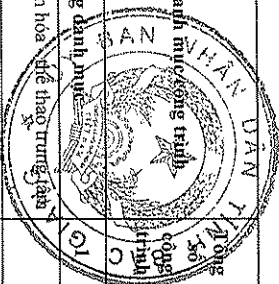
TT	Danh mục công trình	Mã công trình	Chức năng đầu tư	Quy mô gian KC HT	Thời gian HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 được phê duyệt						Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 sau điều chỉnh						Lý do điều chỉnh
							Tổng số	NSTW	NSDP		Vốn khác	Quy mô sau điều chỉnh	Tổng mức đầu tư sau điều chỉnh	Tổng số	NSTW	NSDP		Vốn khác	
										NS huyện	NS xã				NS huyện	NS xã			
	TỔNG	41				24,102.6	23,507.7	23,305.2	0.0	0.0	202.5	38,269.4	38,269.4	24,305.2	0.0	700.0	13,264.2		
*	Công trình điều chỉnh vốn	24				18,145.8	17,551.2	17,410.7	0.0	0.0	140.5	26,669.4	26,669.4	17,693.1	0.0	0.0	8,976.3		
*	Công trình không thực hiện	8				5,956.8	5,956.5	5,894.5	0.0	0.0	62.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0		
*	Bổ sung danh mục công trình	9				0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	11,600.0	11,600.0	6,612.1	0.0	700.0	4,287.9		
-	Dự án không thực hiện theo cơ chế đặc thù	7				6,113.3	5,518.7	5,518.7	0.0	0.0	0.0	7,232.4	7,232.4	4,490.5	0.0	0.0	2,741.9		
-	Dự án thực hiện theo cơ chế đặc thù	34				17,989.3	17,989.0	17,786.5	0.0	0.0	202.5	31,037.0	31,037.0	19,814.7	0.0	700.0	10,522.3		
I	Xã An Bá	2				1,477.0	1,477.0	1,452.0	0.0	0.0	25.0	1,610.0	1,610.0	1,452.0	0.0	0.0	158.0		
-	Dự án thực hiện theo cơ chế đặc thù	2	UBND xã An Bá			1,477.0	1,477.0	1,452.0	0.0	0.0	25.0	1,610.0	1,610.0	1,452.0	0.0	0.0	158.0		
*	Công trình điều chỉnh vốn	1				915.0	915.0	900.0	0.0	0.0	15.0	1,610.0	1,610.0	1,452.0	0.0	0.0	158.0	Do chuyển nguồn vốn từ công trình không thực hiện	
I	Nhà văn hóa thôn An Bá				2018-2019	915.0	915.0	900.0	0.0	0.0	15.0	1,610.0	1,610.0	1,452.0	0.0	0.0	158.0	Do chuyển nguồn vốn từ công trình không thực hiện	
*	Công trình không thực hiện	1				562.0	562.0	552.0	0.0	0.0	10.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	Do các nguồn khác thực hiện	
2	Đường bê tông thôn An Bá, thôn Đồng Dầu				2019-2020	562.0	562.0	552.0	0.0	0.0	10.0			0.0				Do các nguồn khác thực hiện	
II	Xã Văn Sơn	4	UBND xã Văn Sơn			2,351.4	2,121.1	2,121.1	0.0	0.0	0.0	3,551.4	3,551.4	2,121.1	0.0	0.0	1,430.3		
-	Dự án không thực hiện theo cơ chế đặc thù	3				2,351.4	2,121.1	2,121.1	0.0	0.0	0.0	2,351.4	2,351.4	1,689.5	0.0	0.0	661.9		
*	Công trình điều chỉnh vốn	3				2,351.4	2,121.1	2,121.1	0.0	0.0	0.0	2,351.4	2,351.4	1,689.5	0.0	0.0	661.9		
I	Nhà văn hóa thôn Khả xã Văn Sơn				2017-2018	1,159.0	1,043.0	1,043.0	0.0	0.0	0.0	1,159.0	1,159.0	917.0			242.0	Công trình do vốn đã giao thực tế nhiều hơn	
2	Mương cứng Nà Kéo đi Nà Mầu thôn Khả xã Văn Sơn				2017-2018	485.6	435.6	435.6	0.0	0.0	0.0	485.6	485.6	330.0			155.6	Công trình do vốn đã giao thực tế nhiều hơn	
3	Trạm bơm công Deng và đường dây điện thôn Phe				2019-2020	706.8	642.5	642.5	0.0	0.0	0.0	706.8	706.8	442.5			264.3	Công trình do vốn đã giao thực tế nhiều hơn	



TT	Dự án/hoạt động theo cơ chế đặc thù	Tổng số công trình	Chủ đầu tư	Quy mô gian KC-HT	Thời gian HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 được phê duyệt					Quy mô sau điều chỉnh	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 sau điều chỉnh					Lý do điều chỉnh
							Tổng số	NSTW	NSDP		Vốn khác		Tổng mức đầu tư sau điều chỉnh	Tổng số	NSTW	NSDP		
								huyện	NS xã				huyện	NS xã				
-	Dự án thực hiện theo cơ chế đặc thù	0,0				0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0		0,0	0,0	0,0	0,0	768,4	
*	Bổ sung danh mục	0,0				0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0		0,0	0,0	0,0	0,0	768,4	
I	Kèo Muong chng xã Nà Ta - Nà Đuon				2019-2020							950m	1.200,0	1.200,0	431,6		768,4	Công trình do còn nguồn vốn
III	Xã Hữu Sản	2	UBND xã Hữu Sản			933,0	933,0	924,0	0,0	0,0	9,0		1.200,0	1.200,0	924,0	0,0	276,0	
-	Dự án thực hiện theo cơ chế đặc thù	2				933,0	933,0	924,0	0,0	0,0	9,0		1.200,0	1.200,0	924,0	0,0	276,0	
*	Công trình không thực hiện	1				933,0	933,0	924,0	0,0	0,0	9,0		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
I	Nhà văn hóa thôn Dã 2			200 m2	2019-2020	933,0	933,0	924,0	0,0	0,0	9,0		1.200,0	1.200,0	924,0	0,0	276,0	Do sát nhập thôn
*	Bổ sung danh mục	1				0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0		1.200,0	1.200,0	924,0	0,0	276,0	
2	Đường bê tông thôn Dã 2 đi Co nhân				2019-2020							1200m	1.200,0	1.200,0	924,0	0,0	276,0	Công trình do còn nguồn vốn để thực hiện
IV	Xã Cẩm Đàn	4	UBND xã Cẩm Đàn			3.062,1	2.867,7	2.856,6	0,0	0,0	11,1		4.218,0	4.218,0	2.856,6	0,0	1.361,4	
-	Dự án không thực hiện theo cơ chế đặc thù	1				1,940,0	1,745,6	1,745,6	0,0	0,0	0,0		1,824,0	1,824,0	1,474,0	0,0	350,0	
*	Công trình điều chỉnh vốn	1				1,940,0	1,745,6	1,745,6	0,0	0,0	0,0		1,824,0	1,824,0	1,474,0	0,0	350,0	
I	Nhà văn hóa thôn Cẩm Đàn-Cẩm Đàn			270 m2	2016	1,940,0	1,745,6	1,745,6	0,0	0,0	0,0	270 m2	1,824,0	1,824,0	1,474,0	0,0	350,0	Công trình do vốn đã giao thực tế nhiều hơn
-	Dự án thực hiện theo cơ chế đặc thù	3				1,122,1	1,122,1	1,111,0	0,0	0,0	11,1		2,394,0	2,394,0	1,382,6	0,0	1,011,4	
*	Công trình điều chỉnh vốn	1				659,5	659,5	653,0	0,0	0,0	6,5		1,394,0	1,394,0	924,6	0,0	469,4	
I	Đường bê tông thôn Thượng			500 m	2018-2019	659,5	659,5	653,0	0,0	0,0	6,5	1015m	1,394,0	1,394,0	924,6	0,0	469,4	Công trình tăng quy mô, tổng mức đầu tư
*	Công trình không thực hiện	1				462,6	462,6	458,0	0,0	0,0	4,6		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
2	Đường bê tông đi khuôn Tây, xã Cẩm Đàn			500m	2019-2020	462,6	462,6	458,0			4,6		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	Do các nguồn vốn khác thực hiện
*	Bổ sung danh mục	1				0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0		1,000,0	1,000,0	458,0	0,0	542,0	
3	Đường bê tông thôn Góc Gạo + Cẩm Đàn				2019-2020							800m	1,000,0	1,000,0	458,0		542,0	Thôn Góc gạo là khu trung tâm chưa có đường kiến cổ
V	Xã Chiêm Sơn	2				847,7	847,4	839,0	0,0	0,0	8,4		900,0	900,0	839,0	0,0	61,0	



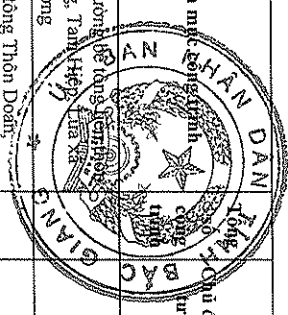
TT	Dự án thực hiện theo cơ chế đặc thù	Tổng số công trình	Chức năng	Quy mô	Thời gian KC HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 được phê duyệt						Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 sau điều chỉnh						Lý do điều chỉnh
							Tổng số	NSTW	NSDP		Vốn khác	Quy mô sau điều chỉnh	Tổng mức đầu tư sau điều chỉnh	Tổng số	NSTW	NSDP		Vốn khác	
									NS huyện	NS xã						NS huyện	NS xã		
-	Dự án thực hiện theo cơ chế đặc thù	1	UBND xã Chiên Sơn			847.7	847.4	839.0	0.0	0.0	8.4	900.0	900.0	839.0	0.0	0.0	61.0		
*	Công trình không thực hiện	1				847.7	847.4	839.0	0.0	0.0	8.4	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0		
1	Đường bê tông thôn Khuôn Ngoại			500 m	2018-2020	847.7	847.4	839.0	0.0	0.0	8.4	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	Do các nguồn khác thực hiện	
*	Bổ sung danh mục	1				0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	900.0	900.0	839.0	0.0	0.0	61.0	Do còn nguồn vốn từ công trình không thực hiện	
2	Mương cứng thôn Tân Quang				2019-2020						700m	900.0	900.0	839.0			61.0		
VI	Xã Phúc Thắng	2	UBND xã Phúc Thắng			1,012.0	962.0	956.0	0.0	0.0	6.0	2,300.0	2,300.0	956.0	0.0	0.0	1,344.0		
-	Dự án thực hiện theo cơ chế đặc thù	1				462.0	462.0	456.0	0.0	0.0	6.0	900.0	900.0	456.0	0.0	0.0	444.0		
*	Công trình điều chỉnh vốn	1				462.0	462.0	456.0	0.0	0.0	6.0	900.0	900.0	456.0	0.0	0.0	444.0	Công trình tăng tổng mức đầu tư	
1	Sản bê tông, tường rào nhà văn hóa thôn Mới			Đài 640 m	2018-2019	462.0	462.0	456.0	0.0	0.0	6.0	900.0	900.0	456.0			444.0	Công trình tăng tổng mức đầu tư	
	Dự án không thực hiện theo cơ chế đặc thù	1				550.0	500.0	500.0	0.0	0.0	0.0	1,400.0	1,400.0	500.0	0.0	0.0	900.0		
*	Công trình điều chỉnh vốn	1				550.0	500.0	500.0	0.0	0.0	0.0	1,400.0	1,400.0	500.0	0.0	0.0	900.0	Công trình tăng tổng mức đầu tư	
1	Cải tạo, nâng cấp ngầm suối Cầu, Đả Mãi thôn Đông Mương, thôn Suối Hai			80m	2020	550.0	500.0	500.0	0.0	0.0	0.0	1,400.0	1,400.0	500.0			900.0	Công trình tăng tổng mức đầu tư	
VIII	Xã Thạch Sơn	1	UBND xã Thạch Sơn			808.0	808.0	800.0	0.0	0.0	8.0	1,138.0	1,138.0	800.0	0.0	0.0	338.0		
-	Dự án thực hiện theo cơ chế đặc thù	1				808.0	808.0	800.0	0.0	0.0	8.0	1,138.0	1,138.0	800.0	0.0	0.0	338.0		
*	Công trình điều chỉnh vốn	1				808.0	808.0	800.0	0.0	0.0	8.0	1,138.0	1,138.0	800.0	0.0	0.0	338.0		
1	Nhà văn hóa Đông Cao			135 m2	2018-2019	808.0	808.0	800.0	0.0	0.0	8.0	1,138.0	1,138.0	800.0			338.0	Công trình tăng tổng mức đầu tư	
VIII	Xã An Lập	2	UBND xã An Lập			730.0	730.0	723.0	0.0	0.0	7.0	3,000.0	3,000.0	723.0	0.0	0.0	1,577.0		
-	Dự án thực hiện theo cơ chế đặc thù	2				730.0	730.0	723.0	0.0	0.0	7.0	3,000.0	3,000.0	723.0	0.0	0.0	1,577.0		
*	Công trình không thực hiện	1				730.0	730.0	723.0	0.0	0.0	7.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0		
1	Nhà văn hoá thôn Hạng 2			135 m2	2019-2020	730.0	730.0	723.0	0.0	0.0	7.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	Do sát nhập thôn	



TT	Dự án/kế hoạch	Chủ đầu tư	Quy mô	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 được phê duyệt							Quy mô sau điều chỉnh	Tổng mức đầu tư sau điều chỉnh	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 sau điều chỉnh					Lý do điều chỉnh
						Tổng số	NSTW	NSDP		Vốn khác	Tổng số	NSTW			NSDP		Vốn khác			
								NS huyện	NS xã				NS huyện	NS xã						
*	Bổ sung danh mục Nhà văn hóa để trao tặng giải thưởng		300 m <sup>2</sup>	2019-2020	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	3,000.0	3,000.0	723.0	0.0	700.0	1,577.0	Do còn nguồn vốn để thực hiện		
IX	Xã Yên Định				2,131.0	2,131.0	2,114.0	0.0	0.0	17.0	17.0	2,576.0	2,576.0	2,114.0	0.0	0.0	462.0			
-	Dự án thực hiện theo cơ chế đặc thù	UBND xã Yên Định			2,131.0	2,131.0	2,114.0	0.0	0.0	17.0	17.0	2,576.0	2,576.0	2,114.0	0.0	0.0	462.0			
*	Công trình điều chỉnh vốn				805.0	805.0	797.0	0.0	0.0	8.0	8.0	1,376.0	1,376.0	1,114.0	0.0	0.0	262.0	Vốn giao thiếu so với QĐ 289		
1	Công trình phụ tư nhà văn hóa thôn Nhân Định			2018-2019	805.0	805.0	797.0	0.0	0.0	8.0	8.0	1,376.0	1,376.0	1,114.0			262.0			
*	Công trình không thực hiện				1,326.0	1,326.0	1,317.0	0.0	0.0	9.0	9.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0			
2	Đường bê tông thôn Đông Hà, thôn Tiên Lý		1500m	2019-2020	1,326.0	1,326.0	1,317.0	0.0	0.0	9.0	9.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	Chuyển nguồn sang Nhà Văn hóa		
*	Bổ sung danh mục				0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	1,200.0	1,200.0	1,000.0	0.0	0.0	200.0	From Khe Tia chưa có nhà văn hóa		
3	Nhà văn hoá thôn Khe Tàu			2019-2020						200m <sup>2</sup>	200m <sup>2</sup>	1,200.0	1,200.0	1,000.0			200.0			
X	Xã Tuấn Đạo				1,425.9	1,351.0	1,343.0	0.0	0.0	8.0	8.0	2,409.0	2,409.0	1,343.0	0.0	0.0	1,066.0			
-	Dự án không thực hiện theo cơ chế đặc thù	UBND xã Tuấn Đạo			823.9	749.0	749.0	0.0	0.0	0.0	0.0	1,209.0	1,209.0	749.0	0.0	0.0	460.0			
*	Công trình điều chỉnh vốn				823.9	749.0	749.0	0.0	0.0	0.0	0.0	1,209.0	1,209.0	749.0	0.0	0.0	460.0			
1	Ngân nhóm hộ ông Ngời thôn Bảo Tuấn		Dài 10 m	2018-2019	823.9	749.0	749.0	0.0	0.0	0.0	0.0	1,209.0	1,209.0	749.0			460.0	Công trình tăng tổng mức đầu tư		
-	Dự án thực hiện theo cơ chế đặc thù				602.0	602.0	594.0	0.0	0.0	8.0	8.0	1,200.0	1,200.0	594.0	0.0	0.0	606.0			
*	Công trình điều chỉnh vốn				602.0	602.0	594.0	0.0	0.0	8.0	8.0	1,200.0	1,200.0	594.0	0.0	0.0	606.0			
1	Đường bê tông thôn Đào Tuấn, thôn Lân Chế, thôn Đông Mệ, thôn Đông Sim		600m	2019-2020	602.0	602.0	594.0	0.0	0.0	8.0	1000m	1,200.0	1,200.0	594.0			606.0	Công trình tăng tổng mức đầu tư		
XI	Xã Bồng Am				448.0	403.0	403.0	0.0	0.0	0.0	0.0	1,048.0	1,048.0	403.0	0.0	0.0	645.0			
-	Dự án không thực hiện theo cơ chế đặc thù	UBND xã Bồng Am			448.0	403.0	403.0	0.0	0.0	0.0	0.0	448.0	448.0	78.0	0.0	0.0	370.0			
*	Công trình điều chỉnh vốn				448.0	403.0	403.0	0.0	0.0	0.0	0.0	448.0	448.0	78.0	0.0	0.0	370.0			
1	Sân bê tông, tường rào nhà văn hóa thôn Nam Bồng		322 m <sup>2</sup>	2014	448.0	403.0	403.0	0.0	0.0	0.0	322m <sup>2</sup>	448.0	448.0	78.0	0.0	0.0	370.0			







TT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư	Thời gian KC HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 được phê duyệt						Quy mô sau điều chỉnh	Tổng mức đầu tư sau điều chỉnh	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 sau điều chỉnh					Lý do điều chỉnh
					Tổng số	NSTW	NSDP		Vốn khác	Tổng số			NSTW	NSDP		Vốn khác		
							NS huyện	NS xã					NS huyện	NS xã				
5	Kéo dài Đường ô tô hàng xóm ở thôn Đông Tang, Tân Hội, Vĩnh Khương		2019-2020							1200m	1,500.0	1,500.0	1,000.0	1,000.0	1,000.0	500.0	Số vốn thực tế đã giao 2016-2019 nhiều hơn KH trung hạn	
6	Dương bê tông Thôn Đoàn Thôn Đặng, Hiền, Lương		2019-2020							1000m	1,000.0	1,000.0	911.5			88.5	Do còn nguồn vốn	
XV	Thị trấn An Châu	1		403.0	403.0	399.0	0.0	0.0	4.0	820.0	820.0	820.0	820.0	820.0	820.0	421.0		
-	Dự án thực hiện theo cơ chế đặc thù	1		403.0	403.0	399.0	0.0	0.0	4.0	826.0	826.0	826.0	826.0	826.0	826.0	421.0		
*	Công trình điều chỉnh vốn	1		403.0	403.0	399.0	0.0	0.0	4.0	820.0	820.0	820.0	820.0	820.0	820.0	421.0	Công trình do vốn đã giao thực tế nhiều hơn	
1	Dương bê tông khu 6		2019-2020	403.0	403.0	399.0	0.0	0.0	4.0	820.0	820.0	820.0	399.0			421.0	Công trình do vốn đã giao thực tế nhiều hơn	
XVI	Xã Giáo Liêm	1		754.0	754.0	747.0	0.0	0.0	7.0	1,600.0	1,600.0	1,600.0	1,600.0	1,600.0	1,600.0	853.0		
-	Dự án thực hiện theo cơ chế đặc thù	1		754.0	754.0	747.0	0.0	0.0	7.0	1,600.0	1,600.0	1,600.0	747.0			853.0		
*	Công trình điều chỉnh vốn	1		754.0	754.0	747.0	0.0	0.0	7.0	1,600.0	1,600.0	1,600.0	747.0			853.0	Công trình do vốn đã giao thực tế nhiều hơn	
1	Mương cứng thôn Rèm, thôn Đá Cối		2019-2020	754.0	754.0	747.0	0.0	0.0	7.0	1,600.0	1,600.0	1,600.0	747.0			853.0	Công trình do vốn đã giao thực tế nhiều hơn	
XVII	Xã An Lạc	2		1,710.0	1,710.0	1,684.0	0.0	0.0	26.0	2,400.0	2,400.0	2,400.0	1,684.0			716.0		
-	Dự án thực hiện theo cơ chế đặc thù	2		1,710.0	1,710.0	1,684.0	0.0	0.0	26.0	2,400.0	2,400.0	2,400.0	1,684.0			716.0		
*	Công trình điều chỉnh vốn	2		1,710.0	1,710.0	1,684.0	0.0	0.0	26.0	2,400.0	2,400.0	2,400.0	1,684.0			716.0		
1	Nhà văn hóa thôn Cỏ Nọoc		2019-2020	840.0	840.0	828.0	0.0	0.0	12.0	1,200.0	1,200.0	1,200.0	828.0			372.0	Công trình do vốn đã giao thực tế nhiều hơn	
2	Nhà văn hóa thôn Nả Trắng		2019-2020	870.0	870.0	856.0	0.0	0.0	14.0	1,200.0	1,200.0	1,200.0	856.0			344.0	Công trình do vốn đã giao thực tế nhiều hơn	
XVIII	Xã Thanh Luận	1		551.0	551.0	546.0	0.0	0.0	5.0	800.0	800.0	800.0	546.0			254.0		
-	Dự án thực hiện theo cơ chế đặc thù	1		551.0	551.0	546.0	0.0	0.0	5.0	800.0	800.0	800.0	546.0			254.0		
*	Công trình điều chỉnh vốn	1		551.0	551.0	546.0	0.0	0.0	5.0	800.0	800.0	800.0	546.0			254.0		
1	Công trình phụ tư nhà văn hoá thôn Đông Hà		2019-2020	551.0	551.0	546.0			5.0	800.0	800.0	800.0	546.0			254.0	Công trình do vốn đã giao thực tế nhiều hơn	

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG ĐÀN LẬP DỰ ÁN ĐẦU TƯ CHƯƠNG TRÌNH 135 GIAI ĐOẠN 2016-2020 THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MÔC GIẢM NGHÈO BỀN  
VÙNG GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số 455/QĐ-UBND ngày 8/7/2019 của UBND tỉnh)

(Đơn vị tính: Triệu đồng)



TT	Danh mục công trình	Số công trình	Quy mô	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 được phê duyệt						Vốn khác	Quy mô sau điều chỉnh	Tổng mức đầu tư sau điều chỉnh	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 sau điều chỉnh						Lý do điều chỉnh
						Tổng số	NSTW	NSDP		Vốn khác	Tổng số				NSTW	NSDP		Vốn khác			
								NS huyện	NS xã				NS huyện	NS xã							
	Tổng cộng	17			17.138,2	15.361,2	14.701,2	0,0	150,0	510,0		24.377,0	24.377,0	14.701,2	0,0	150,0	9.525,8				
*	Công trình điều chỉnh vốn	15			16.464,8	14.687,8	14.089,0	0,0	150,0	448,8		23.627,0	23.627,0	14.089,0	0,0	150,0	9.388,0				
*	Công trình không thực hiện	1			673,4	673,4	612,2	0,0	0,0	61,2		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0				
*	Bỏ sung danh mục công trình	1			0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0		750,0	750,0	612,2	0,0	0,0	137,8				
-	Dự án không thực hiện theo cơ chế đặc thù	1			880,0	800,0	800,0	0,0	0,0	0,0		880,0	880,0	300,0	0,0	0,0	580,0				
-	Dự án thực hiện theo cơ chế đặc thù	16			16.258,2	14.561,2	13.901,2	0,0	150,0	510,0		23.497,0	23.497,0	14.401,2	0,0	150,0	8.945,8				
I	Xã Hộ Đáp	2	UBND		1.828,8	1.828,8	1.735,0	0,0	0,0	93,8		2.800,0	2.800,0	1.735,0	0,0	0,0	1.065,0				
-	Dự án thực hiện theo cơ chế đặc thù	2	Xã Hộ Đáp		1.828,8	1.828,8	1.735,0	0,0	0,0	93,8		2.800,0	2.800,0	1.735,0	0,0	0,0	1.065,0				
*	Công trình điều chỉnh vốn	2			1.828,8	1.828,8	1.735,0	0,0	0,0	93,8		2.800,0	2.800,0	1.735,0	0,0	0,0	1.065,0				
1	Đường bê tông thôn Khuôn Tráng			2018 - 2019	1.163,8	1.163,8	1.105,0	0,0	0,0	58,8	2000m	2.000,0	2.000,0	1.535,0			465,0	Công trình tăng quy mô và tổng mức đầu tư			
2	Đường bê tông thôn Na Hém			2019 - 2020	665,0	665,0	630,0	0,0	0,0	35,0	850 m	800,0	800,0	200,0			600,0	Công trình do vốn đã giao thực tế nhiều hơn			
II	Xã Kim Sơn	1	UBND		647,0	647,0	622,0	0,0	0,0	25,0		1.000,0	1.000,0	622,0	0,0	0,0	378,0				
-	Dự án thực hiện theo cơ chế đặc thù	1	Xã Kim Sơn		647,0	647,0	622,0	0,0	0,0	25,0		1.000,0	1.000,0	622,0	0,0	0,0	378,0				
*	Công trình điều chỉnh vốn	1			647,0	647,0	622,0	0,0	0,0	25,0		1.000,0	1.000,0	622,0	0,0	0,0	378,0				
1	Đường bê tông Đồng Đào			2019 - 2020	647,0	647,0	622,0	0,0	0,0	25,0	750m	1.000,0	1.000,0	622,0			378,0	Công trình tăng quy mô và tổng mức đầu tư			
III	Xã Sa Lý	2	UBND		2.024,0	2.024,0	1.964,0	0,0	0,0	60,0		2.950,0	2.950,0	1.964,0	0,0	0,0	986,0				
-	Dự án thực hiện theo cơ chế đặc thù	2	Xã Sa Lý		2.024,0	2.024,0	1.964,0	0,0	0,0	60,0		2.950,0	2.950,0	1.964,0	0,0	0,0	986,0				
*	Công trình điều chỉnh vốn	2			2.024,0	2.024,0	1.964,0	0,0	0,0	60,0		2.950,0	2.950,0	1.964,0	0,0	0,0	986,0				



TT	Đanh mục Công trình xã công trình ưu tiên	Chức năng đầu tư	Quy mô	Thời gian KCHT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 được phê duyệt						Quy mô sau điều chỉnh	Tổng mức đầu tư sau điều chỉnh	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 sau điều chỉnh						Lý do điều chỉnh
						Tổng số	NSTW	NSDP		Vốn khác	Tổng số			NSTW	NSDP		Vốn khác			
								NS huyện	NS xã						NS huyện	NS xã		NS huyện	NS xã	
1	Đường bê tông thôn Cây Lâm		1200m	2018 - 2019	1.317,0	1.317,0	1.287,0	0,0	0,0	30,0	850m	830,0	830,0	790,0	60,0	Công trình do vốn đã giao thực tế nhiều hơn				
2	Đường bê tông thôn Cây Lâm		1200m	2019 - 2020	707,0	707,0	677,0	0,0	0,0	30,0	2000m	2.100,0	2.100,0	1.174,0	926,0	Công trình tăng quy mô và tổng mức đầu tư do còn ngân sách để thực hiện				
IV	Xã Tân Lập				2.024,0	1.944,0	1.744,0	0,0	150,0	50,0		3.780,0	3.780,0	1.744,0	1.886,0					
-	Dự án không thực hiện theo cơ chế đặc thù				880,0	800,0	800,0	0,0	0,0	0,0		880,0	880,0	300,0	580,0					
*	Công trình điều chỉnh vốn				880,0	800,0	800,0	0,0	0,0	0,0		880,0	880,0	300,0	580,0					
1	Phòng làm việc trạm y tế		03 phòng	2019 - 2020	880,0	800,0	800,0	0,0	0,0	0,0		880,0	880,0	300,0	580,0	Năm 2020 thực hiện, điều chỉnh vốn sang thực hiện Nhà văn hoá				
-	Dự án thực hiện theo cơ chế đặc thù				1.144,0	1.144,0	944,0	0,0	150,0	50,0		2.900,0	2.900,0	1.444,0	1.306,0					
*	Công trình điều chỉnh vốn				1.144,0	1.144,0	944,0	0,0	150,0	50,0		2.900,0	2.900,0	1.444,0	1.306,0					
1	Nhà văn hóa xã Tân Lập		400m <sup>2</sup>	2020	1.144,0	1.144,0	944,0	0,0	150,0	50,0	419m <sup>2</sup>	2.900,0	2.900,0	1.444,0	1.306,0	Thực hiện năm 2019, Công trình tăng tổng mức đầu tư				
V	Xã Tân Sơn				5.382,0	5.382,0	5.287,0	0,0	0,0	95,0		6.381,0	6.381,0	5.287,0	1.094,0					
-	Dự án thực hiện theo cơ chế đặc thù				5.382,0	5.382,0	5.287,0	0,0	0,0	95,0		6.381,0	6.381,0	5.287,0	1.094,0					
*	Công trình điều chỉnh vốn				5.382,0	5.382,0	5.287,0	0,0	0,0	95,0		6.381,0	6.381,0	5.287,0	1.094,0					
1	Đường bê tông liên thôn Khuôn So, Mấn		1500m	2018 - 2019	1.371,0	1.371,0	1.341,0	0,0	0,0	30,0		1.611,0	1.611,0	1.341,0	270,0					
2	Đường bê tông liên thôn Bắc Hoa, Hóa, Đông Dau		2000m	2018 - 2019	2.641,0	2.641,0	2.606,0	0,0	0,0	35,0	2600m	3.400,0	3.400,0	2.986,0	414,0	Công trình tăng quy mô và tổng mức đầu tư				
3	Đường bê tông thôn Mông B, Mấn		Dài 1500m	2019 - 2020	1.370,0	1.370,0	1.340,0	0,0	0,0	30,0		1.370,0	1.370,0	960,0	410,0	Công trình do vốn đã giao thực tế nhiều hơn				
VI	Xã Cẩm Sơn				430,0	430,0	400,0	0,0	0,0	30,0		900,0	900,0	400,0	500,0					
-	Dự án thực hiện theo cơ chế đặc thù				430,0	430,0	400,0	0,0	0,0	30,0		900,0	900,0	400,0	500,0					
*	Công trình điều chỉnh vốn				430,0	430,0	400,0	0,0	0,0	30,0		900,0	900,0	400,0	500,0					
1	Nhà văn hóa thôn Hòa		150m <sup>2</sup>	2019 - 2020	430,0	430,0	400,0	0,0	0,0	30,0		900,0	900,0	400,0	500,0	Công trình tăng tổng mức đầu tư				
VII	Xã Sơn Hải				545,0	545,0	520,0	0,0	0,0	25,0		950,0	950,0	520,0	430,0					

TT	Danh mục công trình Khai thác Khai thác	Chủ đầu tư	Quy mô	Thời gian K-C-H-T	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 được phê duyệt						Quy mô sau điều chỉnh	Tổng mức đầu tư sau điều chỉnh	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 sau điều chỉnh						Lý do điều chỉnh
						Tổng số	NSTW	NSDP		Vốn khác	Tổng số			NSTW	NSDP		Vốn khác			
								NS huyện	NS xã				NS huyện	NS xã						
-	Dự án thực hiện Khuôn Yên đặc thù	UBND Xã Sơn Đai			545.0	545.0	520.0	0.0	0.0	25.0		950.0	950.0	520.0	0.0	0.0	430.0			
*	Công trình điều chỉnh vốn				545.0	545.0	520.0	0.0	0.0	25.0		950.0	950.0	520.0	0.0	0.0	430.0	Công trình do vốn đã giao thực tế nhiều hơn		
1	Nhà văn hóa thôn Đập		170m <sup>2</sup>	2018-2019	545.0	545.0	520.0	0.0	0.0	25.0	143 m <sup>2</sup>	950.0	950.0	520.0	0.0	0.0	430.0			
VIII	Xã Đèo Gia				3,584.0	1,887.0	1,817.0	0.0	0.0	70.0		4,866.0	4,866.0	1,817.0	0.0	0.0	3,049.0			
-	Dự án thực hiện theo cơ chế đặc thù	UBND Xã Đèo Gia			3,584.0	1,887.0	1,817.0	0.0	0.0	70.0		4,866.0	4,866.0	1,817.0	0.0	0.0	3,049.0			
*	Công trình điều chỉnh vốn				3,584.0	1,887.0	1,817.0	0.0	0.0	70.0		4,866.0	4,866.0	1,817.0	0.0	0.0	3,049.0			
1	Đường bê tông thôn Trung		Dài 800m	2018-2019	292.0	292.0	272.0	0.0	0.0	20.0	1150m	1,174.0	1,174.0	800.0	0.0	0.0	374.0	Công trình do vốn đã giao thực tế nhiều hơn		
2	Đường bê tông thôn Trung		Dài 800m	2019-2020	792.0	792.0	772.0	0.0	0.0	20.0		792.0	792.0	50.0	0.0	0.0	742.0			
3	Nhà văn hóa xã Đèo Gia		250m <sup>2</sup>	Năm 2020	2,500.0	803.0	773.0	0.0	0.0	30.0	424m <sup>2</sup>	2,900.0	2,900.0	967.0	0.0	0.0	1,933.0	Điều chỉnh vốn từ công trình Đường bê tông thôn Trung		
IX	Xã Thanh Hải				673.4	673.4	612.2	0.0	0.0	61.2		750.0	750.0	612.2	0.0	0.0	137.8			
-	Dự án thực hiện theo cơ chế đặc thù	UBND Xã Thanh Hải			673.4	673.4	612.2	0.0	0.0	61.2		750.0	750.0	612.2	0.0	0.0	137.8			
*	Công trình không thực hiện				673.4	673.4	612.2	0.0	0.0	61.2		0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0			
1	Nhà văn hoá thôn Khuôn Yên		150m <sup>2</sup>	2019-2020	673.4	673.4	612.2	0.0	0.0	61.2		750.0	750.0	612.2	0.0	0.0	137.8	Do sát nhập thôn		
*	Bổ sung danh mục				0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	541m	750.0	750.0	612.2	0.0	0.0	137.8			
2	Đường bê tông thôn Khuôn Yên, Vàng 2, Long Hồ																137.8	Do còn nguồn vốn để thực hiện		

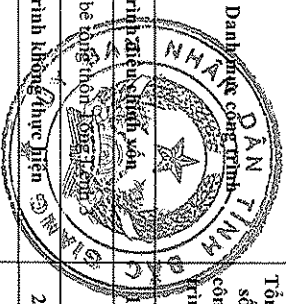
ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CHƯƠNG TRÌNH 135 GIAI ĐOẠN 2016-2020 THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số 455/QĐ-UBND ngày 08/7/2019 của UBND tỉnh)

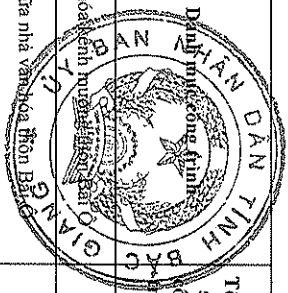
(Đơn vị tính: Triệu đồng)



TT	Tên công trình	Chủ đầu tư	Quy mô	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 được phê duyệt						Quy mô sau điều chỉnh	Tổng mức đầu tư sau điều chỉnh	Kế hoạch vốn giai đoạn 2018-2020 sau điều chỉnh					Lý do điều chỉnh
						Tổng số	NSTW	NS huyện	NS xã	Vốn khác	Tổng số			NSTW	NS huyện	NS xã	Vốn khác		
	Tổng cộng				8.310,0	8.310,0	7.559,0	0,0	0,0	751,0		11.550,0	11.550,0	7.559,0	0,0	0,0	3.991,0		
*	Công trình điều chỉnh vốn				6.682,0	6.682,0	6.078,0	0,0	0,0	604,0		9.399,0	9.399,0	6.273,0	0,0	0,0	3.126,0		
*	Công trình không thực hiện				1.628,0	1.628,0	1.481,0	0,0	0,0	147,0		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0		
*	Bỏ sung danh mục công trình				0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0		2.151,0	2.151,0	1.386,0	0,0	0,0	865,0		
-	Dự án thực hiện theo cơ chế đặc thù				8.310,0	8.310,0	7.559,0	0,0	0,0	751,0		11.550,0	11.550,0	7.559,0	0,0	0,0	3.991,0		
I	Xã Trường Sơn	UBND xã Trường Sơn			1.067,0	1.067,0	971,0	0,0	0,0	96,0		1.112,0	1.112,0	971,0	0,0	0,0	141,0		
-	Dự án thực hiện theo cơ chế đặc thù				1.067,0	1.067,0	971,0	0,0	0,0	96,0		1.112,0	1.112,0	971,0	0,0	0,0	141,0		
*	Công trình điều chỉnh vốn				613,0	613,0	558,0	0,0	0,0	55,0		1.112,0	1.112,0	971,0	0,0	0,0	141,0		
1	Nhà văn hóa thôn Đông		155m2	2019-2020	338,0	338,0	308,0	0,0	0,0	30,0		542,0	542,0	508,0	0,0	0,0	34,0	Công trình điều chỉnh tổng mức đầu tư công trình thực hiện	
2	Nhà văn hóa thôn Trai ổi		170m2	2019-2020	275,0	275,0	250,0	0,0	0,0	25,0	177m2	570,0	570,0	463,0	0,0	0,0	107,0	quy mô và tổng mức đầu tư	
*	Công trình không thực hiện				454,0	454,0	413,0	0,0	0,0	41,0		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0		
3	Đường bê tông thôn Chè		500m	2020	454,0	454,0	413,0	0,0	0,0	41,0		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	Công trình do nguồn vốn khác thực hiện	
II	Xã Bình Sơn	UBND xã Bình Sơn			3.106,0	3.106,0	2.826,0	0,0	0,0	280,0		4.139,0	4.139,0	2.826,0	0,0	0,0	1.313,0		
-	Dự án thực hiện theo cơ chế đặc thù				3.106,0	3.106,0	2.826,0	0,0	0,0	280,0		4.139,0	4.139,0	2.826,0	0,0	0,0	1.313,0		
*	Công trình điều chỉnh vốn				3.106,0	3.106,0	2.826,0	0,0	0,0	280,0		4.139,0	4.139,0	2.826,0	0,0	0,0	1.313,0		
1	Đường bê tông liên thôn Tân Bình Suối Mắm		2000m	2018-2019	1.108,0	1.108,0	1.008,0	0,0	0,0	100,0		2.000,0	2.000,0	1.808,0	0,0	0,0	192,0	Công trình điều chỉnh tổng mức đầu tư	
2	Công - Vành bao nhà văn hóa xã Bình Sơn		300m	2019-2020	999,0	999,0	909,0	0,0	0,0	90,0		1.140,0	1.140,0	809,0	0,0	0,0	331,0	Công trình điều chỉnh tổng mức đầu tư	
3	Đường bê tông trục xã đoạn từ Bình Giang đi Tân Móc		700m	2020	999,0	999,0	909,0	0,0	0,0	90,0	600m	999,0	999,0	209,0	0,0	0,0	790,0	Tiền giao còn thừa so với QĐ 289	
III	Xã Trường Giang	UBND xã Trường Giang			1.301,0	1.301,0	1.184,0	0,0	0,0	117,0		2.132,0	2.132,0	1.184,0	0,0	0,0	948,0		
-	Dự án thực hiện theo cơ chế đặc thù				1.301,0	1.301,0	1.184,0	0,0	0,0	117,0		2.132,0	2.132,0	1.184,0	0,0	0,0	948,0		



TT	Danh mục công trình, dự án	Tổng số công trình	Chủ đầu tư	Quy mô	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 được phê duyệt						Quy mô sau điều chỉnh	Tổng mức đầu tư sau điều chỉnh	Kế hoạch vốn giai đoạn 2018-2020 sau điều chỉnh						Lý do điều chỉnh
							Tổng số	NSTW	NSDP		Vốn khác	Tổng số			NSTW	NSDP		Vốn khác			
									NS huyện	NS xã						NS huyện	NS xã				
*	Công trình điều chỉnh vốn					566.0	566.0	515.0	0.0	0.0	51.0	1,090.0	1,090.0	715.0	0.0	0.0	375.0	Công trình điều chỉnh tổng mức đầu tư			
1	Đường bê tông thôn Tông Lệnh 3			Dài 800m	2018-2019	566.0	566.0	515.0	0.0	0.0	51.0	1,090.0	1,090.0	715.0	0.0	0.0	375.0				
*	Công trình không thực hiện					735.0	735.0	669.0	0.0	0.0	66.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0			
2	Nhà văn hóa thôn Tông Lệnh 1			150m2	2020	330.0	330.0	300.0	0.0	0.0	30.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	Không giải phóng được mặt bằng		
3	Nhà văn hóa thôn Tông Lệnh 3			150m2	2020	405.0	405.0	369.0	0.0	0.0	36.0	1,042.0	1,042.0	469.0	0.0	0.0	0.0	0.0	Không giải phóng được mặt bằng		
*	Bổ sung danh mục					0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0			
4	Đường bê tông thôn Tông Lệnh 1			200m	2019							292.0	292.0	200.0			92.0	Do còn nguồn vốn để thực hiện			
5	Đường bê tông thôn Tông Lệnh 3			1000m	2020							750.0	750.0	269.0			481.0	Do còn nguồn vốn để thực hiện			
IV	Xã Tam Di	6				1,825.0	1,825.0	1,658.0	0.0	0.0	167.0	2,951.0	2,951.0	1,658.0	0.0	0.0	1,293.0				
-	Dự án thực hiện theo cơ chế đặc thù	6	UBND xã Tam Di			1,825.0	1,825.0	1,658.0	0.0	0.0	167.0	2,951.0	2,951.0	1,658.0	0.0	0.0	1,293.0				
*	Công trình điều chỉnh vốn	3				1,386.0	1,386.0	1,259.0	0.0	0.0	127.0	1,971.0	1,971.0	958.0	0.0	0.0	1,013.0	Công trình điều chỉnh quy mô và tổng mức đầu tư			
1	Đường bê tông thôn Hòn Ngoc			Dài 400m	2018-2019	108.0	108.0	98.0	0.0	0.0	10.0	450.0	450.0	400.0			50.0				
2	Đường bê tông liên thôn Trại Trám, Bãi Lới			1000m	2019-2020	1,062.0	1,062.0	965.0	0.0	0.0	97.0	1,062.0	1,062.0	158.0	0.0	0.0	904.0	Tiền giao còn thừa so với QĐ 289			
3	Đường bê tông thôn Bãi Lới			600m	2019-2020	216.0	216.0	196.0	0.0	0.0	20.0	459.0	459.0	400.0			59.0	Công trình điều chỉnh tổng mức đầu tư			
*	Công trình không thực hiện	2				439.0	439.0	399.0	0.0	0.0	40.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0			
4	Đường bê tông thôn Hòn Ngoc			500m	2019-2020	219.0	219.0	199.0	0.0	0.0	20.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	Công trình do nguồn vốn khác thực hiện		
5	Đường bê tông thôn Hồ Gié			600m	2019-2020	220.0	220.0	200.0	0.0	0.0	20.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	Công trình do nguồn vốn khác thực hiện		
*	Bổ sung danh mục	1				0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	980.0	980.0	700.0	0.0	0.0	280.0				
6	Nhà văn hóa thôn Hồ Gié			150m2	2019-2020							980.0	980.0	700.0			280.0	Do còn nguồn vốn để thực hiện			
V	Xã Nghĩa Phương	5				1,011.0	1,011.0	920.0	0.0	0.0	91.0	1,216.0	1,216.0	920.0	0.0	0.0	296.0				
-	Dự án thực hiện theo cơ chế đặc thù	5	UBND xã Nghĩa Phương			1,011.0	1,011.0	920.0	0.0	0.0	91.0	1,216.0	1,216.0	920.0	0.0	0.0	296.0				
*	Công trình điều chỉnh vốn	4				1,011.0	1,011.0	920.0	0.0	0.0	91.0	1,087.0	1,087.0	803.0	0.0	0.0	284.0				
1	Củng cố hóa đường bê tông thôn Mương Láng			361m	2019-2020	357.0	357.0	325.0	0.0	0.0	32.0	390.0	390.0	325.0			65.0	Công trình điều chỉnh tổng mức đầu tư			



TT	Dự án/ công trình/ hạng mục	Tổng số công trình	Chủ đầu tư	Quy mô	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn giải đoạn 2016-2020 được phê duyệt						Quy mô sau điều chỉnh	Tổng mức sau điều chỉnh	Kế hoạch vốn giải đoạn 2018-2020 sau điều chỉnh						Lý do điều chỉnh
							Tổng số	NSTW	NSDP huyện		Vốn khác	Tổng số			NSTW	NSDP huyện		Vốn khác			
2	Củng cố kênh tưới tiêu tại xã Sơn An			200m	2020	190.0	190.0	173.0	0.0	0.0	17.0	270.0	270.0	233.0	37.0	Công trình điều chỉnh tổng mức đầu tư					
3	Sửa chữa nhà văn hóa thôn Ba Chanh			135m <sup>2</sup>	2020	177.0	177.0	161.0			16.0	140.0	140.0	121.0	19.0	Tiền giao còn thừa so với QĐ 289					
4	Sửa chữa nhà văn hóa thôn Hồ Sầu			150m <sup>2</sup>	2020	287.0	287.0	261.0			26.0	287.0	287.0	124.0	163.0	Tiền giao còn thừa so với QĐ 289					
*	Bổ sung danh mục	1				0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	129.0	129.0	117.0	12.0						
5	Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa thôn Đông Mạn				2018-2019						100m <sup>2</sup>	129.0	129.0	117.0	12.0	Do còn nguồn vốn để thực hiện					

ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CHƯƠNG TRÌNH 135 GIAI ĐOẠN 2016-2020 THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số 455/QĐ-UBND ngày 07/7/2019 của UBND tỉnh)

(Đơn vị tính: Triệu đồng)



TT	Danh mục công trình	Tổng số công trình	Chủ đầu tư	Quy mô	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 được phê duyệt						Quy mô sau điều chỉnh	Tổng mức đầu tư sau điều chỉnh	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 sau điều chỉnh						Lý do điều chỉnh
							Tổng số	NSTW	NSDP		Vốn khác	Tổng số			NSTW	NSDP		Vốn khác			
									NS huyện	NS xã				NS huyện	NS xã						
	Tổng cộng	22				12.099.0	11.530.2	10,780.2	0.0	0.0	750.0	14,143.2	14,143.2	10,780.2	0.0	0.0	3,363.0				
*	Công trình điều chỉnh vốn	17				11,390.0	10,821.2	10,121.2	0.0	0.0	700.0	13,443.2	13,443.2	10,379.2	0.0	0.0	3,064.0				
*	Công trình không thực hiện	3				709.0	709.0	659.0	0.0	0.0	50.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0				
*	Bổ sung danh mục công trình	2				0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	700.0	700.0	401.0	0.0	0.0	299.0				
-	Dự án không thực hiện theo cơ chế đặc thù	3				1,667.0	1,268.2	1,268.2	0.0	0.0	0.0	1,496.2	1,496.2	1,496.2	0.0	0.0	0.0				
-	Dự án thực hiện theo cơ chế đặc thù	19				10,432.0	10,262.0	9,512.0	0.0	0.0	750.0	12,647.0	12,647.0	9,284.0	0.0	0.0	3,363.0				
I	Xã Đông Tiến	2				715.0	715.0	680.0	0.0	0.0	35.0	800.0	800.0	680.0	0.0	0.0	120.0				
	Dự án thực hiện theo cơ chế đặc thù	2	UBND xã			715.0	715.0	680.0	0.0	0.0	35.0	800.0	800.0	680.0	0.0	0.0	120.0				
*	Điều chỉnh vốn	1				365.0	365.0	360.0	0.0	0.0	5.0	800.0	800.0	680.0	0.0	0.0	120.0	Công trình tăng quy mô và tổng mức đầu tư			
I	Đường bê tông bản Trai Hạ đi Trai Mới	1		450m	2019-2020	365.0	365.0	360.0	0.0	0.0	5.0	800.0	800.0	680.0	0.0	0.0	120.0				
*	Công trình không thực hiện	1				350.0	350.0	320.0	0.0	0.0	30.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0				
2	Đường bê tông bản Trai Năm			400m	2020	350.0	350.0	320.0	0.0	0.0	30.0			0.0			0.0	Do các nguồn vốn khác thực hiện			
II	Xã Tiến Thắng	3				3,639.0	3,639.0	3,349.0	0.0	0.0	290.0	4,573.0	4,573.0	3,349.0	0.0	0.0	1,224.0				
	Dự án thực hiện theo cơ chế đặc thù	3	UBND xã			3,639.0	3,639.0	3,349.0	0.0	0.0	290.0	4,573.0	4,573.0	3,349.0	0.0	0.0	1,224.0				
*	Công trình điều chỉnh vốn	3				3,639.0	3,639.0	3,349.0	0.0	0.0	290.0	4,573.0	4,573.0	3,349.0	0.0	0.0	1,224.0				
1	Đường bê tông liên thôn Rừng Chiềng - Hốp Thiàng (công trình đặc thù)			1775m	2018-2019	1,366.0	1,366.0	1,266.0	0.0	0.0	100.0	2,300.0	2,300.0	1,992.0			308.0	Công trình tăng quy mô và tổng mức đầu tư			
2	Đường bê tông thôn Tiến Chung - Tiến Thịnh			1000m	2018-2019	1,004.0	1,004.0	914.0	0.0	0.0	90.0	1,004.0	1,004.0	757.0			247.0	nguồn vốn đã giao nhiều hơn với thực tế			
3	Đường bê tông thôn La Thành, Đông Cù			1300m	2019-2020	1,269.0	1,269.0	1,169.0	0.0	0.0	100.0	1,269.0	1,269.0	600.0			669.0	nguồn vốn giao thiếu so với QĐ 289			
III	Xã Đông Hưu	2				1,467.0	1,467.0	1,347.0	0.0	0.0	120.0	2,100.0	2,100.0	1,347.0	0.0	0.0	753.0				
	Dự án thực hiện theo cơ chế đặc thù	2	UBND xã			1,467.0	1,467.0	1,347.0	0.0	0.0	120.0	2,100.0	2,100.0	1,347.0	0.0	0.0	753.0				



TT	Dự án thực hiện theo cơ chế đặc thù	Tổng số công trình	Chủ đầu tư	Quy mô	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 được phê duyệt						Quy mô sau điều chỉnh	Tổng mức đầu tư sau điều chỉnh	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 sau điều chỉnh						Lý do điều chỉnh
							Tổng số	NSTW	NSDP		Vốn khác	Tổng số			NSTW	NSDP		Vốn khác			
									huyện	xã						huyện	xã		huyện	xã	
*	Công trình đầu tư xây dựng	2				1,467.0	1,467.0	1,347.0	0.0	0.0	120.0	2,100.0	2,100.0	1,347.0	0.0	0.0	753.0	Công trình tăng quy mô và tổng mức đầu tư do vốn thực tế giao nhiều hơn			
1	Dương bê tông thương phẩm, Trại Vành, Sỏi Đục			900m	2019-2020	733.5	733.5	673.5	0.0	0.0	60.0	1,100.0	1,100.0	950.0			150.0				
2	Dương bê tông thương phẩm, Trại Tre Công Châu, Bãi Giang			900m	2020	733.5	733.5	673.5	0.0	0.0	60.0	1,000.0	1,000.0	397.0			603.0	Công trình tăng tổng mức đầu tư			
IV	Xã Đông Vương	6				3,692.0	3,295.2	3,140.2	0.0	0.0	155.0	3,465.2	3,465.2	3,140.2	0.0	0.0	325.0				
	Dự án không thực hiện theo cơ chế đặc thù	2				1,067.0	840.2	840.2	0.0	0.0	0.0	949.2	949.2	949.2	0.0	0.0	0.0				
*	Công trình điều chỉnh vốn	2				1,067.0	840.2	840.2	0.0	0.0	0.0	949.2	949.2	949.2	0.0	0.0	0.0				
1	Công hoa đường GTNT bán Bình Minh			580m	2016	529.0	420.2	420.2	0.0	0.0	0.0	473.2	473.2	473.2			0.0	Công trình chuyển từ đặc thù sang không đặc thù			
2	Cung hoa đường GTNT bán La Lanh			428m	2016	538.0	420.0	420.0	0.0	0.0	0.0	476.0	476.0	476.0			0.0	Công trình chuyển từ đặc thù sang không đặc thù			
	Dự án thực hiện theo cơ chế đặc thù	4				2,625.0	2,455.0	2,300.0	0.0	0.0	155.0	2,516.0	2,516.0	2,191.0	0.0	0.0	325.0				
*	Công trình điều chỉnh vốn	4				2,625.0	2,455.0	2,300.0	0.0	0.0	155.0	2,516.0	2,516.0	2,191.0	0.0	0.0	325.0				
1	Nhà văn hoá thôn Đông Đăng			160m <sup>2</sup>	2019-2020	600.0	600.0	550.0			50.0	800.0	800.0	650.0			150.0	Công trình tăng tổng mức đầu tư			
2	Đường bê tông bán Trại Tre			497m	2017	585.0	508.0	483.0			25.0	428.0	428.0	428.0			0.0	Công trình thừa vốn được giao so với thực tế			
3	Đường bê tông bán Trại Mía			495m	2017	583.0	490.0	470.0			20.0	429.0	429.0	425.0			4.0	Công trình thừa vốn được giao so với thực tế			
4	Đường bê tông bán Đông Vương, La Xã, Bình Minh			950m	2020	857.0	857.0	797.0			60.0	859.0	859.0	688.0			171.0	Công trình thừa vốn được giao so với thực tế			
V	Xã Hồng Kỳ	3				1,701.0	1,529.0	1,439.0	0.0	0.0	90.0	1,648.0	1,648.0	1,439.0	0.0	0.0	209.0				
	Dự án không thực hiện theo cơ chế đặc thù	1				600.0	428.0	428.0	0.0	0.0	0.0	547.0	547.0	547.0	0.0	0.0	0.0				
*	Công trình điều chỉnh vốn	1				600.0	428.0	428.0	0.0	0.0	0.0	547.0	547.0	547.0	0.0	0.0	0.0				
1	Nhà Văn Hóa thôn Trại Sầu			150m <sup>2</sup>	2016	600.0	428.0	428.0	0.0	0.0	0.0	547.0	547.0	547.0			0.0	Công trình chuyển từ đặc thù sang không đặc thù			
	Dự án thực hiện theo cơ chế đặc thù	2				1,101.0	1,101.0	1,011.0	0.0	0.0	90.0	1,101.0	1,101.0	892.0	0.0	0.0	209.0				
*	Công trình điều chỉnh vốn	2				1,101.0	1,101.0	1,011.0	0.0	0.0	90.0	1,101.0	1,101.0	892.0	0.0	0.0	209.0				
1	Nhà văn hóa bán Cầu Tư			150m <sup>2</sup>	2019-2020	540.0	540.0	500.0	0.0	0.0	40.0	540.0	540.0	450.0			90.0	Công trình do vốn đã giao thừa so với QĐ 289			
2	Đường bê tông Làng Ba			650m	2018-2019	561.0	561.0	511.0			50.0	561.0	561.0	442.0			119.0	Công trình do vốn đã giao thừa so với QĐ 289			

TT	Dự án thực hiện theo cơ chế đặc thù	Tổng số công trình	Chủ đầu tư	Quy mô	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 được phê duyệt						Quy mô sau điều chỉnh	Tổng mức đầu tư sau điều chỉnh	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 sau điều chỉnh						Vốn khác	Lý do điều chỉnh
							Tổng số	NSTW	NSDP		Vốn khác	Tổng số			NSTW	NSDP		Vốn khác				
									NS huyện	NS xã						NS huyện	NS xã					
VI	Xã Tân Tiến	3	UBND			528.0	528.0	498.0	0.0	0.0	30.0	1,000.0	1,000.0	498.0	0.0	0.0	502.0					
	Dự án thực hiện theo cơ chế đặc thù	3	UBND			528.0	528.0	498.0	0.0	0.0	30.0	1,000.0	1,000.0	498.0	0.0	0.0	502.0					
	Công trình không thực hiện	1				259.0	259.0	249.0	0.0	0.0	10.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0					
1	Cải tạo sửa nhà văn hóa Hồ Vang			140m2	2020	259.0	259.0	249.0	0.0	0.0	10.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	Do chuyển nguồn vốn sang đường bê tông Hồ Vang				
*	Công trình điều chỉnh vốn	1				269.0	269.0	249.0	0.0	0.0	20.0	600.0	600.0	249.0	0.0	0.0	351.0					
2	Cải tạo sửa chữa Nhà văn hóa Hồ Tre			145m2	2019-2020	269.0	269.0	249.0	0.0	0.0	20.0	600.0	600.0	249.0			351.0	tăng tổng mức đầu tư do làm mới nhà văn hóa				
*	Bổ sung danh mục	1				0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	400.0	400.0	249.0	0.0	0.0	151.0					
3	Đường bê tông thôn Hồ Vang			400m	2019-2020							400.0	400.0	249.0			151.0	Do chuyển nguồn vốn từ Nhà Văn hóa Hồ Vang				
VII	Xã Tân Hiệp	3				357.0	357.0	327.0	0.0	0.0	30.0	557.0	557.0	327.0	0.0	0.0	230.0					
	Dự án thực hiện theo cơ chế đặc thù	3	UBND			357.0	357.0	327.0	0.0	0.0	30.0	557.0	557.0	327.0	0.0	0.0	230.0					
*	Công trình không thực hiện	1				100.0	100.0	90.0	0.0	0.0	10.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	Do các nguồn khác thực hiện				
1	Sửa chữa cải tạo nhà văn hóa			120m2	2019-2020	100.0	100.0	90.0	0.0	0.0	10.0				0.0	0.0	0.0					
*	Công trình điều chỉnh vốn	1				257.0	257.0	237.0	0.0	0.0	20.0	257.0	257.0	175.0	0.0	0.0	82.0					
2	Đường Bê tông bán Đông Bông( giai đoạn 2)			280m	2018-2019	257.0	257.0	237.0	0.0	0.0	20.0	257.0	257.0	175.0			82.0	Vốn đã giao thực tế còn thiếu so với QĐ 289				
*	Bổ sung danh mục công trình	1				0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	300.0	300.0	152.0	0.0	0.0	148.0					
3	Đường Bê tông bán Đông Bông				2019-2020							300.0	300.0	152.0			148.0	Do các chương trình khác được đầu tư nên còn vốn để bổ sung thêm công trình				

ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CHƯƠNG TRÌNH 135 GIAI ĐOẠN 2016-2020 THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MŨC GIÀM GIÀM NGHÈO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số 455/QĐ-UBND ngày 08/11/2019 của UBND tỉnh)

(Đơn vị tính: Triệu đồng)



TT	Danh mục công trình công trình	Số công trình	Chủ đầu tư	Quy mô	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 được phê duyệt						Quy mô sau điều chỉnh	Tổng mức đầu tư sau điều chỉnh	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 sau điều chỉnh				Lý do điều chỉnh
							Tổng số	NSTW	NSDP		Vốn khác	Tổng số			NSTW	NSDP		Vốn khác	
								NS huyện	NS xã			NS huyện	NS xã						
	Tổng cộng	15				12,881.1	12,421.0	7,469.0	0.0	1,422.0	3,530.0		12,458.6	12,458.6	7,469.0	0.0	1,850.0	3,139.6	
*	Công trình điều chỉnh vốn	5				6,837.6	6,763.0	4,058.0	0.0	0.0	2,705.0		4,916.6	4,916.6	3,360.0	0.0	0.0	1,556.6	
*	Công trình không thực hiện	3				6,043.5	5,658.0	3,411.0	0.0	1,422.0	825.0		0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
*	Bổ sung danh mục công trình	7				0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0		7,542.0	7,542.0	4,109.0	0.0	1,850.0	1,583.0	
-	Dự án không thực hiện theo cơ chế đặc thù	3				4,771.1	4,311.0	2,889.0	0.0	1,422.0	0.0		820.6	820.6	498.0	0.0	0.0	322.6	
-	Dự án thực hiện theo cơ chế đặc thù	12				8,110.0	8,110.0	4,580.0	0.0	0.0	3,530.0		11,638.0	11,638.0	6,971.0	0.0	1,850.0	2,817.0	
I	Xã Thanh Vân	2	UBND Xã Thanh Vân			820.6	746.0	746.0	0.0	0.0	0.0		1,130.6	1,130.6	746.0	0.0	0.0	384.6	
	Dự án không thực hiện theo cơ chế đặc thù	1				820.6	746.0	746.0	0.0	0.0	0.0		820.6	820.6	498.0	0.0	0.0	322.6	
*	Điều chỉnh vốn	1				820.6	746.0	746.0	0.0	0.0	0.0		820.6	820.6	498.0	0.0	0.0	322.6	
	Nhà làm việc trường tiểu học xã Thanh Vân			180m2	2019-2020	820.6	746.0	746.0	0.0	0.0	0.0	180m2	820.6	820.6	498.0	0.0	0.0	322.6	Công trình do vốn đã giao thực tế nhiều hơn
	Dự án thực hiện theo cơ chế đặc thù	1				0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0		310.0	310.0	248.0	0.0	0.0	62.0	
*	Bổ sung danh mục	1				0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0		310.0	310.0	248.0	0.0	0.0	62.0	
	Kênh mương thôn Thanh Phác				2019-2020							300m	310.0	310.0	248.0			62.0	Công trình do còn nguồn vốn
II	Xã Mai Trang	3	UBND Xã Mai Trang			4,025.0	4,025.0	1,940.0	0.0	0.0	2,085.0		3,074.0	3,074.0	1,940.0	0.0	0.0	1,134.0	
	Dự án thực hiện theo cơ chế đặc thù	3				4,025.0	4,025.0	1,940.0	0.0	0.0	2,085.0		3,074.0	3,074.0	1,940.0	0.0	0.0	1,134.0	
*	Công trình điều chỉnh vốn	3				4,025.0	4,025.0	1,940.0	0.0	0.0	2,085.0		3,074.0	3,074.0	1,940.0	0.0	0.0	1,134.0	
	Nhà Văn Hóa thôn Cẩm Trang			150m2	2018-2019	635.0	635.0	445.0			190.0	220m2	874.0	874.0	732.0			142.0	Công trình tăng quy mô và tổng mức đầu tư
	Nhà Văn Hóa thôn Trung Hòa, xã Mai Trang, huyện Hiệp Hòa			250m2	2020	2,748.0	2,748.0	1,048.0			1,700.0		1,200.0	1,200.0	422.0			778.0	Công trình do vốn đã giao thực tế nhiều hơn





TT	Danh mục công trình	Chủ đầu tư	Quy mô	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 được phê duyệt						Quy mô sau điều chỉnh	Tổng mức đầu tư sau điều chỉnh	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 sau điều chỉnh						Lý do điều chỉnh
						Tổng số	NSTW	NSDP		Vốn khác	Tổng số			NSTW	NSDP		Vốn khác			
								NS huyện	NS xã					NS huyện	NS xã					
1	Trạm y tế xã Đại Thành		140m2	2019-2020	2.585,0	2.350,0	1.089,0	0,0	1.261,0	0,0	0,0	0,0	2.720,0	2.720,0	1.089,0	0,0	1.200,0	0,0	Do các nguồn vốn khác thực hiện	
	Dự án thực hiện theo cơ chế đặc thù				0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	2.720,0	2.720,0	1.089,0	0,0	1.200,0	0,0		
*	Bổ sung danh mục				0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	2.720,0	2.720,0	1.089,0	0,0	1.200,0	0,0		
1	Đường trục thôn Bảo Mân đi thôn Đại Mão, xã Đại Thành, huyện Hiệp Hòa			2019-2020								1600m	2.720,0	2.720,0	1.089,0	0,0	1.200,0	0,0	Công trình do còn nguồn vốn	
V1	Xã Đông Tân	UBND xã Đông Tân			1.365,5	1.215,0	1.054,0	0,0	161,0	0,0	0,0	1.782,0	1.782,0	1.054,0	0,0	650,0	0,0	78,0		
	Dự án không thực hiện theo cơ chế đặc thù				1.365,5	1.215,0	1.054,0	0,0	161,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0		
*	Công trình không thực hiện				1.365,5	1.215,0	1.054,0	0,0	161,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0		
1	Trường tiểu học Đông Tân, xã Đông Tân: hạng mục nhà lớp học 2 tầng, 4 phòng		420m2	2019-2020	1.365,5	1.215,0	1.054,0		161,0					0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	Do các nguồn vốn khác thực hiện	
	Dự án thực hiện theo cơ chế đặc thù				0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	1.782,0	1.782,0	1.054,0	0,0	650,0	0,0	78,0	
*	Bổ sung danh mục				0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	1.782,0	1.782,0	1.054,0	0,0	650,0	0,0	78,0	
1	Củng cố đường giao thông liên thôn Tiến lập đi Quyết Thắng xã Đông Tân			2019-2020								1927m	1.782,0	1.782,0	1.054,0	0,0	650,0	0,0	Công trình do còn nguồn vốn	